

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày 20/01/2022

“V/v Chia tài sản chung sau ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Bà Hoàng Thị Hải Hương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/12/2021 và ngày 20/01/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27/10/2021, về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐ-PT ngày 22/11/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2021/QĐ-PT ngày 08/12/2021 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2022/TB ngày 04/01/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị D, sinh năm 1971. (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966. (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Bà Ngọc Thị Vui- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Fanci- Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Đức Th, chức vụ Phó Giám Đốc - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh huyện Sơn Đ.

Địa chỉ: Tổ dân phố Hạ 2, thị trấn A, huyện Sơn Đ, tỉnh B; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, chức vụ Giám Đốc – Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Sơn Đ, tỉnh B II; Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn A, huyện Sơn Đ, tỉnh B; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1989. (Có mặt tại phiên tòa ngày 08/12/2021, vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/01/2022)

4. Anh Nông Văn T, sinh năm 1985. (Có mặt tại phiên tòa ngày 08/12/2021, vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/01/2022).

Đều cư trú tại: Thôn Mạn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, tỉnh B.

5. Bà Vũ Thị Th, sinh năm 1965. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn Mai Hiên, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, tỉnh B

6. Ông Bé Văn Th1, sinh năm 1970; bà Vũ Thị Mơ, sinh năm 1973.

Cư trú tại: TDP Cại, thị trấn A, huyện Sơn Đ, tỉnh B. (Vắng mặt).

8. Chị Ngọc Thị M, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn Chợ, xã Long Sơn, huyện Sơn Đ, tỉnh B

9. Bà Đàm Thị H, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn Tam Hiệp, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, tỉnh B.

10. Anh Dương Việt T, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

11. Chị Nguyễn Thị Như Q, sinh năm 1992. (Vắng mặt)

Đều cư trú tại: Tổ dân phố Thi Đua, thị trấn Hương S, huyện Phú B, tỉnh Thái Ng.

* *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn L - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

1. Theo đơn khởi kiện, những lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị D trình bày:

* Bà kết hôn cùng ông Nguyễn Văn L vào năm 1987, năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ giải quyết thuận tình ly hôn; về tài sản chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hai bên không tự phân chia được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết những tài sản sau:

Đất và tài sản trên đất:

01 thửa đất ở và vườn, diện tích 2.622m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ đã được UBND huyện Sơn Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BP 719274 ngày 07/8/2013 cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị D. Trên đất có căn nhà gỗ lim 05 gian, xây bao tường (sửa chữa lại năm 2016), công trình phụ, sân gạch, bán mái tôn. Nguồn gốc đất và nhà là do bố mẹ chồng bà cho vợ chồng bà vào năm 2002; hiện thửa đất này do ông L và cháu Duy con trai bà đang quản lý, sử dụng. 01 thửa đất ở, diện tích là 124,8m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, đã được UBND huyện Sơn Đ cấp GCNQSDĐ số U859752 ngày 15/6/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn L, trên đất gia đình xây dựng 01 căn nhà cấp 4 hai tầng (xây dựng năm 2018), công trình phụ và bán mái tôn. Nguồn gốc thửa đất là do gia đình mua năm 2001; hiện thửa đất này do bà đang quản lý, sử dụng. 01 thửa đất vườn, diện tích là 960m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ đã được UBND huyện Sơn Đ cấp GCNQSDĐ số Q849942 ngày 10/4/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn L. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ chồng bà cho vợ chồng bà; hiện thửa đất này do bà đang quản lý, sử dụng.

Về đất nông nghiệp: Có 02 thửa đất nông nghiệp, gồm 01 thửa 700,4m², GCNQSDĐ số CD533808 và 01 thửa 345,4m² GCNQSDĐ số CD533806 do UBND huyện Sơn Đ cấp ngày 07/10/2016 ở khu đồng Cống Tâm, thôn Mặn. Đất này được nhà nước giao cho khẩu năm 1992, mỗi khẩu được hơn 01 sào. Hiện ông L và cháu Duy đang quản lý, sử dụng.

Về tài sản khác: Sau ly hôn với ông L thì bà có tự bán 01 chiếc xe máy loại Way là tài sản chung được 12.000.000đ và tiền cá nhân bà mua Bảo hiểm Nhân thọ PRUDENTIAL từ năm 2011 đến khi ly hôn ông L là 32.000.000đ.

Ngoài ra, còn một số tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt và cây cối làm lộc giá trị thấp gia đình tự phân chia, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia.

Về công nợ: Nợ anh Nông Văn T số tiền là 100.000.000đ; bà Vũ Thị Th, số tiền là 70.000.000đ; ông Bé Văn Th1, số tiền 35.000.000đ; Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Sơn Động 45.000.000đ; Ngân hàng nông nghiệp Chi nhánh Sơn Động 300.000.000đ (Đã trả); bà Ngọc Thị M, số tiền 20.000.000đ, chị Đàm Thị H, số tiền là 13.000.000đ và bà Vũ Thị M, số tiền 25.000.000đ. Toàn bộ số tiền này bà và ông L vay về để làm nhà và mở hàng kinh doanh nên bà với ông L phải có trách nhiệm chung cùng trả.

* Đề nghị phân chia như sau: Về thửa đất ở diện tích 124,8m² chỉ có công sức của bà và ông L, các con không có công sức đóng góp và không có yêu cầu được chia nên Tòa án xem xét chỉ chia cho bà và ông L.

Về thửa đất vườn, đất ở: Thửa diện tích 2.622m² và nhà + công trình phụ khi bà về làm dâu thì bố mẹ chồng đã cho bà và ông L; bà đề nghị Tòa án chia riêng cho bà và ông L. Tài sản trên đất chia theo quy định của pháp luật cho bà, ông L;

cháu Duy và cháu Quỳnh không có công sức đóng góp nên không được chia. Thửa diện tích 960m² khi bà về làm dâu thì bố mẹ chồng đã cho vợ chồng bà và cháu Duy, cháu Quỳnh; bà đề nghị chia cho bà, ông L và cháu Duy; cháu Quỳnh không có yêu cầu nên không được chia.

Về đất nông nghiệp: Phần đất ruộng nông nghiệp bà cũng có bán 1 phần nhưng đã dùng tiền chi tiêu chung cho gia đình hết là đúng; diện tích đất nông nghiệp 02 thửa còn lại bà không có yêu cầu được chia, bà đề nghị Tòa án giao lại cho ông L và cháu Duy quản lý, sở hữu.

Về công nợ: Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; quá trình Tòa án giải quyết về công nợ bà đề nghị Tòa án xem xét đến số tiền bà và ông L đã tự trả nợ khi bà và ông L đã Ly hôn: Bà trả cho bà Lý Thị Thom, số tiền 13.000.000đ, bà Hoàng Thị Chanh số tiền 20.000.000đ và Ngân hàng Agribank Sơn Động số tiền lãi 8.135.934đ; ông L đã trả cho Ngân hàng Agribank Sơn Động số tiền 300.000.000đ + tiền lãi 3.032.448đ.

Hiện bà không có nhà đất nào để ở ngoài thửa đất và nhà đang ở, do đó bà có nguyện vọng được quản lý, sở hữu thửa đất 124,8m² cùng tài sản trên đất và thửa đất vườn 960m². Giao cho ông L và cháu Duy quản lý, sở hữu, sử dụng thửa đất 2.622m² cùng tài sản trên đất.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn L xác nhận một phần lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông L trình bày:

* Ông kết hôn cùng bà Vũ Thị D vào năm 1987, năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ giải quyết thuận tình ly hôn; về tài sản chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hai bên không tự phân chia được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết, ông xác nhận có các tài sản như sau:

Đất và tài sản trên đất:

01 Lô đất ở và vườn có diện tích 2.622m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A đã được UBND huyện Sơn Đ cấp GCNQSDĐ số BP 719274 ngày 07/8/2013 cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị D; trên đất có căn nhà gỗ lim 05 gian xây bao tường (nhà sửa chữa lại năm 2016 và làm thêm sân hết số tiền là 180.000.000đ), công trình phụ, bán mái, sân gạch. Nguồn gốc thửa đất và nhà là do bố mẹ ông cho ông vào năm 2002, còn bà D có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ghi thêm. Hiện thửa đất này ông và anh D1 con trai ông đang quản lý, sử dụng cùng tài sản trên đất.

01 Lô đất ở có diện tích là 124,8m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A đã được UBND huyện Sơn Đ cấp GCNQSDĐ, nguồn gốc thửa đất là do gia đình mua năm 2001. Trên đất gia đình xây dựng 01 căn nhà cấp 4 hai tầng năm 2018, công trình phụ và bán mái. Hiện thửa đất này bà D đang quản lý, sử dụng cùng tài sản trên đất.

01 Lô đất vườn có diện tích là 960m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A đã được UBND huyện Sơn Đ cấp GCNQSDĐ số Q849942 ngày 10/4/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn L, nguồn gốc đất này là do bố mẹ ông cho ông.

Về đất nông nghiệp: Có 02 thửa đất nông nghiệp gồm 01 thửa 700,4m², GCNQSDĐ số CD533808 và 01 thửa 345,4m² GCNQSDĐ số CD533806 do UBND huyện Sơn Đ cấp ngày 07/10/2016 ở khu đồng Cống Tâm, thôn Mặn. Đất này được nhà nước giao cho khẩu năm 1992, mỗi khẩu được hơn 01 sào, đất 02 thửa này chỉ có ông, cháu Duy và cháu Quỳnh được quyền quản lý, sở hữu; Hiện ông đang là người quản lý, sử dụng.

Về tài sản khác: Sau ly hôn với bà D có tự bán 01 chiếc xe máy loại Wave là tài sản chung được 12.000.000đ và tiền bà D mua Bảo hiểm Nhân thọ PRUDENTIAL từ năm 2011 đến khi ly hôn với ông là 32.000.000đ.

Ngoài ra còn một số tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt giá trị thấp gia đình tự phân chia, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia.

Về công nợ: Ông và bà D có nợ vay tiền về làm nhà và làm kinh doanh của anh Nông Văn T số tiền là 100.000.000đ, bà Vũ Thị Th, số tiền là 70.000.000đ, ông Bé Văn Th1 số tiền 35.000.000đ, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Sơn Động số tiền 45.000.000đ.

Số tiền bà D kê khai nợ ông không biết gồm: Bà Ngọc Thị M số tiền 20.000.000đ, bà Đàm Thị H số tiền là 13.000.000đ, bà Vũ Thị Mơ số tiền 25.000.000đ và anh Dương Việt T số tiền 65.000.000đ; bà D tự vay, sử dụng vào làm việc gì ông không được biết, vì khi vay bà D không nói hay bàn bạc gì với ông.

* Đề nghị phân chia như sau:

Về thửa đất diện tích 2.622m² và nhà + thửa đất vườn diện tích 960m² là có trước khi bà D về làm dâu, tài sản này là bố mẹ ông cho cá nhân ông nên ông được quản lý, sở hữu, sử dụng riêng.

Về thửa đất diện tích 124,8m² do ông và bà D mua, Tài sản này đều do cả gia đình có công sức đóng góp nhưng cháu Duy, cháu Quỳnh không có yêu cầu thì thôi; ông đề nghị Tòa án chia đôi cho ông và bà D mỗi người được quản lý, sở hữu ½ đất + nhà.

Về đất nông nghiệp: Bà D không yêu cầu phân chia và giao cho ông và cháu Duy quản lý, sử dụng ông đồng ý; cháu Quỳnh không có yêu cầu thì thôi.

Tài sản trên thửa đất 2.622m²: Nhà gỗ xây bao tường, nhà bếp là của bố mẹ ông để lại cho ông nên chỉ một mình ông được quyền quản lý, sở hữu. Tài sản khác chỉ có công sức đóng góp của ông, bà D và cháu Duy. Ông xác định có ông và bà D có công sức đóng góp cùng nhau nên chia đều, ngoài ra cháu Duy cũng có công sức đóng góp không đáng kể và không có yêu cầu thì không được chia. Ngoài ra

phần bán mái tôn do cháu Duy tự làm nên thuộc quyền quản lý, sở hữu riêng của cháu Duy, cháu Duy đang ở cùng ông; cháu Duy nhất trí giao cho ông quản lý, sử dụng ông đồng ý nếu ông được Tòa án giao cho thửa đất này.

Về công nợ: Phần công nợ ông và bà D vay thì ông và bà D cùng trả, số nợ bà D vay ông không biết thì bà D phải tự trả. Quá trình Tòa án giải quyết về công nợ bà đề nghị Tòa án xem xét đến số tiền bà D và ông đã tự trả nợ khi bà D và ông đã Ly hôn: Bà D trả cho bà Lý Thị Thơm, số tiền 13.000.000đ, bà Hoàng Thị Chanh số tiền 20.000.000đ và Ngân hàng Agribank Sơn Động số tiền lãi 8.135.934đ; ông đã trả cho Ngân hàng Agribank Sơn Động số tiền 300.000.000đ + tiền lãi 3.032.448đ.

3. Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

* *Lời trình bày của anh Nguyễn Văn D1*: Anh là con đẻ của ông L và bà D; quá trình chung sống gia đình anh có tài sản và nguồn gốc như sau:

+ 01 thửa đất ở và vườn có tổng diện tích 2.622m². Nguồn gốc đất và nhà là do ông bà nội cho cá nhân bố anh nên không chia cho ai mà thuộc quyền sở hữu của riêng bố anh; tiền sửa nhà là bố anh và mẹ bỏ ra sửa, anh không có đóng góp nên anh không yêu cầu được chia, vì anh không được tặng cho và không có công sức đóng góp gì.

Về tài sản trên đất: Năm 2018 và năm 2020 toàn bộ mái tôn này anh tự làm nên chỉ mình anh được quyền sở hữu, nếu Tòa án chia giao nhà đất này cho ông L thì bán mái tôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét phân chia, vì anh đang ở cùng ông L nên anh vẫn cùng ông L quản lý, sử dụng chung.

+ 01 Lô đất ở có diện tích là 124,8m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ; nguồn gốc thửa đất là do gia đình mua năm 2001, trên đất gia đình xây dựng 01 căn nhà cấp 4 hai tầng. Anh xác định có công sức đóng góp bằng tiền một phần nhỏ; nhưng anh không yêu cầu được phân chia, anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia cho bố mẹ anh theo quy định của pháp luật.

+ 01 Lô đất vườn có diện tích là 960m² tại thôn Mặn, xã Vĩnh A. Nguồn gốc đất và nhà là do ông bà nội anh cho bố, mẹ, anh và em Quỳnh. Nay anh yêu cầu được chia đều cho mọi người, nếu chị Q không yêu cầu chia thì thôi.

Quá trình chung sống cùng gia đình thì anh lấy vợ năm 2018, sau khi cưới xong thì vợ chồng anh tách ra làm ăn và ở riêng luôn, cho nên anh và vợ anh không có công sức đóng góp chung với ông L, bà D. Do đó vợ anh không liên quan đến việc chia tài sản trong vụ án này.

* *Lời trình bày của chị Nguyễn Thị Như Q*: Chị là con đẻ của ông L và bà D; về tài sản có 03 thửa đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về diện tích và vị trí như thế nào chị không được biết rõ.

Nguồn gốc tài sản có 02 thửa đất là do ông bà nội cho và 01 thửa do bố mẹ chị mua. Toàn bộ các tài sản chung của gia đình chị không có công sức đóng góp gì cả, thửa đất vườn 960m² khi làm sổ là của cả gia đình trong đó có cả chị. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung cho bố, mẹ và anh D1 theo quy định pháp luật, còn chị không yêu cầu được phân chia.

* *Lời trình bày của ông Th1, bà Mơ*: Ngày 20/6/2018, vợ chồng ông bà có cho bà D vay số tiền là 25.000.000đ, quá trình vay không viết giấy, chỉ nói với nhau bằng miệng. Số tiền này bà D hỏi vay và ông bà giao tiền trực tiếp cho bà D nhận, bà D vay số tiền nói là để làm nhà. Việc vợ ông bà cho bà D vay tiền ông L biết hay không ông bà không biết. Ngoài ra trong quá trình làm nhà cho ông L, bà D thì ông L, bà D còn nợ lại tiền công do vợ chồng ông bà làm nhà năm 2018 là 35.000.000đ. Tổng số tiền ông L, bà D hiện còn nợ vợ chồng ông bà là 60.000.000đ hiện chưa trả. Nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông L và bà D phải có trách nhiệm trả nợ cho ông bà số tiền là 60.000.000đ; về tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Lời trình bày của bà Vũ Thị Th*: Ngày 20/6/2018, bà có cho ông L, bà D vay số tiền là 70.000.000đ, quá trình vay không viết giấy, chỉ nói với nhau bằng miệng. Số tiền này ông L, bà D hỏi vay và bà giao tiền trực tiếp cho ông L nhận cầm tại nhà ông L; ông L, bà D vay số tiền là để đầu tư mở kinh doanh hàng ăn. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông L và bà D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền 70.000.000đ; về tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Lời trình bày của ông Nông Văn T*: Ngày tháng không nhớ trong năm 2017, ông có cho ông L, bà D vay số tiền là 100.000.000đ, quá trình vay không viết giấy, chỉ nói với nhau bằng miệng, số tiền này ông L và bà D vay về để làm nhà hiện chưa trả. Nay ông yêu cầu ông L và bà D phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 100.000.000đ; về tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết

* *Lời trình bày của bà Ngọc Thị M*: Ngày 28/11/2017, bà có cho bà D vay số tiền là 20.000.000đ, quá trình vay không viết giấy, chỉ nói với nhau bằng miệng. Số tiền này bà D hỏi vay nói là để làm nhà, việc bà D vay có báo ông L biết hay không bà không biết, hiện chưa trả. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông L và bà D phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 20.000.000đ; về tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết

* *Lời trình bày của bà Đàm Thị H*: Ngày 20/11/2017, bà có cho bà D vay số tiền là 13.000.000đ, quá trình vay không viết giấy, chỉ nói với nhau bằng miệng. Số tiền này cả ông L, bà D hỏi vay và tôi giao tiền trực tiếp cho bà D nhận cầm tại nhà ông L, bà D; ông L, bà D vay số tiền của tôi nói là để làm nhà, hiện nay chưa trả. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông L và bà D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền 13.000.000đ; về tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Lời trình bày của ông Thái:* Ngày 30/3/2017, vợ chồng ông L, bà D có vay của Ngân hàng chính Sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Sơn Đ số tiền là 45.000.000đ, thời hạn trả nợ đến ngày 08/3/2022, lãi suất 0,75%/năm, mục đích vay là kinh doanh hàng tạp hóa; tiền gốc chưa trả đồng nào, tiền lãi đã trả hết đến ngày 14/9/2021. Nay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sơn Đ yêu cầu ông L, bà D phải có trách nhiệm thanh toán trả xong số tiền nợ gốc 45.000.000đ và lãi phát sinh trước khi Tòa án xét xử vụ án; trường hợp nếu ông L, bà D không thực hiện trả thì Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông L, bà D phải trả tiền nợ gốc + lãi theo quy định của pháp luật.

* *Lời trình bày của ông Hương:* Ngày 14/02/2020, vợ chồng ông L, bà D có vay của Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Sơn Đ số tiền là 300.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 09%/năm, mục đích vay là kinh doanh. Ngày 14/4/2021, ông Nguyễn Văn L đã tắt toán thanh toán trả xong tiền gốc 300.000.000đ và lãi 3.032.448đ cho Ngân hàng. Hiện ông L, bà D không còn nợ nên Ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì nữa.

* *Lời trình bày của anh T:* Năm 2018 anh có cho bà D vay số tiền là 65.000.000đ, quá trình vay không viết giấy, chỉ nói với nhau bằng miệng. Bà D vay số tiền của anh nói là để làm nhà hiện chưa trả. Nay Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung giữa ông L và bà D thì số tiền này anh không yêu cầu Tòa án, xem xét giải quyết trong vụ án này; anh và ông L, bà D tự giải quyết với nhau.

4. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản như sau:

Thửa 1: Đất ở diện tích $660m^2 + 1.962m^2$ đất vườn = 797.340.000đ; Thửa 2: Đất ở diện tích $124,8m^2 = 998.400.000đ$; Thửa 3: Đất vườn diện tích $960m^2 = 67.200.000đ$; Tài sản khác: Nhà, sân, tường bao, công trình phụ = 881.420.000đ. Ngoài ra, còn bán mái lợp tôn $89,06m^2$ là của riêng anh D1 không tính và cộng giá trị vào phần chia tài sản chung.

Với nội dung nêu trên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ đã xử:

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 60, 61 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1]. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị D*

[2]. *Về tài sản chung được chia như sau:*

* Giao cho bà Vũ Thị D được quản lý, sử dụng và sử hữu gồm:

Thửa đất ở, diện tích là $124,8m^2$ tại thôn Mạn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, đã được UBND huyện Sơn Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859752 ngày 15/6/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn L; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 hai tầng, công trình phụ và bán mái tôn.

Thửa đất vườn, diện tích là 960m² và cây cối lâm lộc trên đất tại thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ đã được UBND huyện Sơn Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q849942 ngày 10/4/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn L.

Số tiền bán xe máy 12.000.000đ và tiền mua Bảo hiểm Nhân thọ PRUDENTIAL 32.000.000đ.

Bà D phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Nguyễn Văn L (Trong đó có tiền phần của cụ Cóc và cụ Kỳ 26.800.000đ) là 323.907.757đ (Ba hai mươi ba triệu, chín trăm linh bảy nghìn, bảy trăm bảy năm đồng); anh Nguyễn Văn D1 số tiền 13.400.000đ (Mười ba triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Bà Vũ Thị D phải trả tiền công nợ cho: Ông Nông Văn T là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn); bà Vũ Thị Th là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng chẵn); ông Bé Văn Th1, bà Vũ Thị Mơ là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng chẵn); bà Ngọc Thị M là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn); bà Đàm Thị H là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng chẵn); Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Đ là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng chẵn).

* Giao cho ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng và sở hữu:

Thửa đất ở và vườn, diện tích 2.622m² (trong đó có 660m² đất ở và 1962m² là đất vườn) tại thôn Mặn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ đã được UBND huyện Sơn Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 719274 ngày 07/8/2013 cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị D; trên đất có 01 nhà gỗ lim 05 gian xây bao tường, công trình phụ, sân gạch, bán mái tôn và cây cối lâm lộc trên đất.

Thửa đất nông nghiệp diện tích 700,4m², GCNQSDĐ số CD533808 và thửa đất nông nghiệp diện tích 345,4m² GCNQSDĐ số CD533806 do UBND huyện Sơn Đ cấp ngày 07/10/2016 ở khu đồng Cống Tâm, thôn Mặn, xã Vĩnh A.

Ông Nguyễn Văn L phải giao cho bà Vũ Thị D quản lý, sở hữu: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Sơn Đ cấp số U859752 ngày 15/6/2003 và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Sơn Đ cấp số U859752 ngày 15/6/2003.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 29/9/2021 Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ có Thông báo số 03/2021/TB-TA sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm. Nội dung: Tại dòng thứ 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 từ trên xuống, trang 16 của bản án ghi: [3]

Về án phí: Bà Vũ Thị D phải chịu 56.737.000 đồng án phí DSST (Năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng chẵn); Xác nhận bà Vũ Thị D đã nộp 23.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSST tại biên lai số AA/2010/007291 ngày

12/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Đ được trừ vào tiền án phí sau khi đối trừ số tiền án phí bà D còn phải nộp là 33.478.000đồng (Ba mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn). Ông Nguyễn Văn L phải chịu 62.245.000đồng (Sáu mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn) án phí DSST.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: [3] *Về án phí*: Bà Vũ Thị D phải chịu 51.553.000đồng án phí DSST (Năm mươi một triệu, năm trăm lăm mươi ba nghìn đồng chẵn); Xác nhận bà Vũ Thị D đã nộp 23.250.000đồng tiền tạm ứng án phí DSST tại biên lai số AA/2010/007291 ngày 12/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Đ được trừ vào tiền án phí, sau khi đối trừ số tiền án phí bà D còn phải nộp là 28.303.000đồng (Hai mươi tám triệu, ba trăm linh ba nghìn đồng chẵn). Ông Nguyễn Văn L phải chịu 56.220.000đồng (Năm sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng) án phí DSST.

Ngày 28/9/2021, ông Nguyễn Văn L là bị đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Ông không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Ông không đồng ý với việc Tòa án chia diện tích 2.622m² đất vì ông đã cho cháu Duy từ năm 2018; Diện tích đất vợ chồng mua là 124,8m² làm quán yêu cầu chia làm 4 phần; Diện tích 960m² đất vườn, đề nghị giao cho ông được quản lý sử dụng vì bố mẹ ông bỏ nhiều công vào đó, ông không nhất trí chia cho bà D; Về số tiền 300.000.000đồng vay ngân hàng về làm vốn khi cùng chung sống, đề nghị chia đôi buộc bà D phải trả lại cho ông là 153.900.000đồng; Một số khách hàng ăn quán đặt cơm các hội nghị còn phải thu về trên 100.000.000đồng, buộc bà D phải giải thích rõ và chia lợi nhuận cho ông; Ông không chịu trách nhiệm về khoản nợ của chị Nguyễn Thị Ngọc Mai 20.000.000đồng, khoản nợ của chị Đàm Thị H 13.000.000đồng, khoản nợ của anh Dương Viết Tú 65.000.000đồng; Đối với khoản tiền nợ anh Hợp 13.000.000đồng và chị Chanh 20.000.000đồng là tiền vốn bà D sử dụng để kinh doanh bán hàng nên và Duyên phải tự trả, chứ ông không chịu trách nhiệm cùng trả với bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là bà Vũ Thị D không rút đơn khởi kiện, bị đơn là ông Nguyễn Văn L không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn là ông Nguyễn Văn L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L thống nhất trình bày: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm giải quyết không đảm bảo quyền lợi của ông. Ông không đồng ý với việc Tòa án chia 2.622m² vì ông đã cho cháu Duy từ năm 2018, ông đề nghị không chia tài sản trên đất vì là di sản thừa kế của bố mẹ để lại; Diện tích đất mua 124,8m² làm quán yêu cầu chia làm 4 phần vì có công đóng góp tiền của bố mẹ ông; Diện tích 960m² đất vườn, đề nghị giao cho ông được quản lý sử dụng vì bố mẹ ông bỏ

nhiều công vào đó, ông không nhất trí chia cho bà D; Về số tiền 300.000.000đồng vay ngân hàng về làm vốn khi cùng chung sống, đề nghị chia đôi buộc bà D phải trả lại cho ông là 153.900.000đồng; Ông không chịu trách nhiệm về khoản nợ của chị Nguyễn Thị Ngọc Mai 20.000.000đồng, khoản nợ của chị Đàm Thị H 13.000.000đồng. Tại phiên tòa ngày ngày 08/12/2021 ông L xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo chỉ đề nghị giao cho ông được quản lý, sử dụng diện tích 960m² đất trồng cây lâu năm. Tại phiên tòa ngày 20/01/2022 ông L thay đổi nội dung kháng cáo, ông không đề nghị thẩm định lại thửa đất 960m² nữa mà đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật vì bản án đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và các chị em ông vì quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa các chị em ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Cóc, cụ Kỳ là ảnh hưởng đến quyền lợi của các chị ông và gia đình ông. Bản án sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và việc thực hiện chưa đầy đủ về chứng cứ và chứng minh nêu trên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Bà Vũ Thị D trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông L, bà xác định tài sản chung do vợ chồng tạo lập, ông L trình bày của bố mẹ để lại là không đúng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn D1 trình bày: anh là con trai của ông L và bà D, anh mong bố mẹ giải quyết thỏa thuận ổn thỏa với nhau, nếu bố mẹ sang tên hết đất cho anh thì anh sẽ chịu trách nhiệm trả hết nợ cho bố mẹ, anh không có ý kiến gì về nội dung kháng cáo của ông L.

- Anh Nông Văn T trình bày: Anh chỉ yêu cầu ông L, bà D trả tiền cho anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ.

Ông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do hủy án nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Đức Th, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, bà Vũ Thị Th, ông Bé Văn Th1, chị Ngọc Thị M, chị Đàm Thị H, anh Dương Việt T, chị Nguyễn Thị Như Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn L về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Đảm, bà Nguyễn Thị Đang (là các chị gái ruột ông L) và anh Đỗ Văn Hội (là con trai bà Báu (đã chết)- là chị gái ruột ông L), đều cư trú tại thôn Vĩnh Mạn, xã Vĩnh A, huyện Sơn Đ, tỉnh B, có đơn đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét với nội dung: Diện tích 2.622m² đất GCNQSDĐ số BP 719274 cấp ngày 07/8/2013 và tài sản trên đất; diện tích 960m² giấy CNQSDĐ số Q849942 cấp ngày 10/4/2004 là các bà có công sức khai phá và là di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại, nhưng Tòa án lại đem chia cho vợ chồng ông L, bà D là tước đi quyền của các đồng thừa kế. Khi bà D về làm dâu không có công khai phá mà được sử dụng còn các bà ở cùng với cha mẹ thì lại không được chia, nên đề nghị xem xét cho các bà phần diện tích trên đó.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông L, bà D không khai các nội dung này, các anh chị em của ông L biết việc bà D kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn nhưng không có ý kiến gì, đến cấp phúc thẩm các chị em của ông L mới có đơn trình bày ý kiến về việc các bà có công sức khai phá đối với các tài sản mà bà D yêu cầu chia, nên đây là tình tiết mới phát sinh ở cấp phúc thẩm.

[2.2]. Đối với thửa đất vườn có diện tích 960m², Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 960m² là đất của hộ gia đình bao gồm các thành viên trong gia đình có ông L, bà D, cụ Nguyễn Hồng Kỳ là bố đẻ ông L, cụ Nông Thị Cóc là mẹ đẻ ông L, anh D1 và chị Q là con ông L, bà D (Cụ Kỳ chết năm 2006, cụ Cóc chết năm 2014); chị Q không có yêu cầu được chia nên không phân chia. Do đó, tài sản này được chia đều cho ông L, bà D, cụ Kỳ, cụ Cóc và anh D1 là đúng theo quy

định của pháp luật. Giá trị đất = 67.000.000đ được chia cho 5 phần = 13.400.000đ/phần. Phần của cụ Kỳ, cụ Cóc đã chết được chia giao cho ông L quản lý, nếu sau này các đồng thừa kế có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì giải quyết bằng vụ án khác. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L, bà D đều xác định từ khi vợ chồng kết hôn đều ở chung với bố mẹ là cụ Nguyễn Hồng Kỳ và cụ Nông Thị Cóc. Như vậy, khi giải quyết đến phần tài sản liên quan đến cụ Kỳ, cụ Cóc (các cụ đã chết) Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đưa các thành viên hộ gia đình và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của người đã chết trong hộ gia đình vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc hỏi ý kiến, quan điểm của những người này về phần tài sản của bố mẹ trong hộ gia đình mà lại giao cho phần của cụ Kỳ, cụ Cóc đã chết được chia cho ông L quản lý là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cụ Cóc, cụ Kỳ, đưa thiếu người tham gia tố tụng vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3]. Đối với thửa đất có diện tích 2.622m² đất, Giấy CNQSDĐ số BP 719274 cấp ngày 07/8/2013 và tài sản trên đất, nhưng trước đó ngày 16/7/2002 Ủy ban nhân dân huyện Sơn Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L được QSD 2.532m² gồm 720m² đất ở và 1.512m² đất vườn. Theo văn bản số 47/CNVPĐK ngày 31/8/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Sơn Đ và biên bản xác minh ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ (BL 244) xác định trong hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L chỉ xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có thay đổi diện tích đất từ 2.532m² lên 3.344,4m² chứ không thể hiện nội dung xin thay đổi quyền sử dụng của các thành viên trong hộ. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận thửa đất này cũng không có văn bản tặng cho của cụ Cóc và ý kiến của các hàng thừa kế của cụ Kỳ về chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất sang cho riêng vợ chồng ông L, bà D, nhưng tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét rõ về nguồn gốc thửa đất, chưa xác minh rõ lý do tại sao trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại đứng tên ông L, bà D là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Do đó, đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong hộ gia đình và các hàng thừa kế của cụ Kỳ, cụ Cóc theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 102, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự.

[2. 4]. Đối với các khoản nợ chung mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là số nợ của bà Ngọc Thị M 20.000.000đồng, bà Vũ Thị Mơ 25.000.000đồng, bà Đàm Thị H 13.000.000đồng.

Bà Ngọc Thị M khai: Ngày 28/11/2017 cho bà D vay 20.000.000đồng, không viết giấy tờ, không biết ông L có biết hay không? Bà D nói vay làm nhà (BL 147); Bà Đàm Thị H khai: Ngày 20/11/2017 cho ông L, bà D vay 13.000.000đồng,

cả hai vợ chồng hỏi khi đến nhà thì đưa cho bà D vì ông L không có nhà, không viết giấy tờ gì (BL 115); ông Bé Văn Th1 và bà Vũ Thị Mơ là em gái ruột và là em rể của bà D khai: Ngày 20/6/2018 cho bà D vay 20.000.000đồng, không viết giấy tờ, không biết ông L có biết hay không? Những khoản vay này đều không có giấy tờ, bản thân ông L không thừa nhận nhưng tòa án cấp sơ thẩm không cho đối chất giữa ông L, bà D và các chủ nợ để làm rõ những mâu thuẫn là vi phạm Điều 100 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án sơ thẩm có mở 01 phiên đối chất tại biên bản đối chất ngày 23/8/2021 (BL 208) nhưng là đối chất giữa ông Th1, bà Mơ và bà D do ông L vắng mặt, là không phù hợp.

[2.5]. Về nội dung kháng cáo đối với khoản tiền vay 300.000.000đồng của Ngân hàng, cá nhân ông L xác định ông đã trả cho Ngân hàng, buộc bà D phải trả cho ông số tiền 153.900.000đồng, nhưng tại phiên tòa ông L đã rút yêu cầu kháng cáo về nội dung này nên không xem xét giải quyết.

[2.6]. Về nội dung kháng cáo: Đối với số khách hàng ăn quán đặt cơm hội nghị phải thu về hơn 100.000.000đồng, đề nghị chia lợi nhuận cho ông. Số tiền này bà D không thừa nhận và ông L không có chứng cứ về khoản tiền này nên yêu cầu kháng cáo của ông L về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Do đưa thiếu người tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục và thực hiện bổ sung được nên căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, hủy bản án sơ thẩm đã xử, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do hủy án nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông L, bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 148 Bộ luật dân sự và khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội/14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ xét xử về “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” giữa nguyên đơn là bà Vũ Thị D và bị đơn là ông Nguyễn Văn L.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Sơn Đ, tỉnh B giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chưa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Thu Hiền Hoàng Thị Hải Hường

Trần Thị Hà

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện Sơn Đ;
- TAND huyện Sơn Đ;
- THADS huyện Sơn Đ;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu HS, THCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

